SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh; Thời gian ký: 2025-11-17T15:06:30+07:00

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG				**14,578,470**	**4,188,823.690618**	**5,947,876.678174**	**5,947,876.678174**	**626,160.963321**	**626,160.963321**	**2,842,161.590446**	**2,842,161.590446**	**626,160.963321**	**626,160.963321**	**393,995.123675**	Tổng vốn điều chỉnh giảm chuyển qua NHCSXH và Quỹ phát triển đất
I	**Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung**				**3,845,034**	**1,138,638.222627**	**1,095,237.514622**	**1,095,237.514622**	**111,238.521000**	**111,238.521000**	**580,891.337320**	**580,891.337320**	**111,238.521000**	**111,238.521000**		
I.1	***Lĩnh vực quốc phòng***				***296,473***	***81,400.000000***	***112,760.000000***	***101,011.000000***	***0.000000***	***11,749.000000***	***104,492.000000***	***92,743.000000***	***0.000000***	***11,749.000000***		
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Tân Biên Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	274,473	74,700.000000	93,000.000000	87,311.000000		5,689.000000	91,432.000000	85,743.000000		5,689.000000	Dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
2	Sở chỉ huy thống nhất thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Mật danh: TB/TN-01	Trảng Bàng	Bộ CHQS tỉnh	329/QĐ-QK, 26/6/2024	22,000	6,700.000000	19,760.000000	13,700.000000		6,060.000000	13,060.000000	7,000.000000		6,060.000000	công trình mật chỉ có lực lượng công binh thi công, các lực lượng khác không tham gia thi công được	
I.2	***Lĩnh vực giao thông vận tải***				***2,104,782.000000***	***926,756.222627***	***517,252.018000***	***474,506.018000***	***0.000000***	***42,746.000000***	***302,689.018000***	***259,943.018000***	***0.000000***	***42,746.000000***		
1	Đường tỉnh 819	xã Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	5332/QĐ-UBND, 15/6/2022	219,720	96,073.528000	6,700.000000	1,600.000000		5,100.000000	6,700.000000	1,600.000000		5,100.000000	Dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
2	ĐT.822B (đoạn từ ĐT 825 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ chí Minh)	xã Hậu Nghĩa - Hiệp Hòa - An Ninh - Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4849/QĐ-UBND, 24/12/2020 9593/QĐ-UBND, 30/9/2021 4562/QĐ-UBND, 23/5/2022 11698/QĐ-UBND, 11/12/2023	813,000	515,376.694627	331,563.000000	319,563.000000		12,000.000000	170,000.000000	158,000.000000		12,000.000000	Vướng mặt bằng	
3	Đường cặp kênh Sông Trăng (đoạn từ biên giới đến Thạnh Hưng)	xã Vĩnh Thạnh, Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	QĐ 11344/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	267,400	120,000.000000	54,293.018000	46,593.018000		7,700.000000	54,293.018000	46,593.018000		7,700.000000	Công trình đang thi công, chuyển tiếp hoàn thành năm 2026, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
4	06 cầu còn lại trên tuyến ĐT.831 (Đoạn Vĩnh Bình - cửa khẩu Long Khốt và đoạn Vĩnh Hưng - Tân Hưng đi Tân Phước)	Xã Tân Hưng, Vĩnh Hưng tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	QĐ 2457/QĐ-UBND ngày 29/3/2023;QĐ6597/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	286,760	53,000.000000	123,350.000000	106,750.000000		16,600.000000	70,350.000000	53,750.000000		16,600.000000	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2027, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
5	Đường Đất Sét-Bến Cùi	DMC- Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c); 2739/QĐ-UBND 29/12/2022 (đ/c)	517,902	142,306.000000	1,346.000000	0.000000		1,346.000000	1,346.000000	0.000000		1,346.000000	Dự án đang thực hiện quyết toán	
I.3	***Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn***				***225,000***		***2,200.000000***			***2,200.000000***	***2,200.000000***			***2,200.000000***		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Đài PT-TH tỉnh tại 322 đường 30/4 và thiết bị cho các phim trường phòng thu	Tân Ninh	Đài PTTH		225,000		2,200.000000			2,200.000000	2,200.000000			2,200.000000	Chuẩn bị đầu tư	
I.4	***Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***				***85,437.0000***	***74,084.000000***	***30,263.000000***	***31,765.457700***	***1,504.876700***	***2.419000***	***3,763.000000***	***5,265.457700***	***1,504.876700***	***2.419000***		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, giai đoạn 2023 – 2025		Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	55/QĐ-SKHĐT 27/4/2023	33,905	26,431.000000	30,200.000000	31,704.876700	1,504.876700		3,700.000000	5,204.876700	1,504.876700		Phát sinh khối lượng chăm sóc rừng trồng 184,7 ha. UBND tỉnh đã cho chủ trương sử dụng chi phí dự phòng của Dự án thanh toán cho khối lượng phát sinh (Công văn số 2336/UBND-KT ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)	
2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2011-2020	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	869/QĐ-UBND 17/4/2025	10,893	10,850.000000	43.000000	42.368000		0.632000	43.000000	42.368000		0.632000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
3	Dự án Đầu tư xây dựng rừng đặc dụng theo dự án 661 Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2006-2011 (thuộc dự án Đầu tư Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh)	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	867/QĐ-STC 17/4/2025	23,041	21,194.000000	9.000000	8.099000		0.901000	9.000000	8.099000		0.901000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
4	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển rừng đặc dụng theo dự án 661 Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc giai đoạn 2006-2011 (thuộc dự án Quy hoạch Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc)	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	920/QĐ-STC 22/4/2025	17,598	15,609.000000	11.000000	10.114000		0.886000	11.000000	10.114000		0.886000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
I.5	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***58,052***	***56,398.000000***	***58,550.000000***	***58,724.452618***	***174.452618***		***2,050.000000***	***2,224.452618***	***174.452618***			
1	Đường ĐD 6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	135/QĐ-BQLKKT 30/11/2021; 164/QĐ-BQLKKT 25/12//2023 (đc)	58,052	56,398.000000	58,550.000000	58,724.452618	174.452618		2,050.000000	2,224.452618	174.452618		Chi trả chi phí bồi thường, GPMB cho người dân do bổ sung diện tích bồi thường cho 01 hộ	UBND tỉnh điều hòa nội bộ cho Ban 2.050 trđ
I.6	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***1,075,290***			***3,926.609196***	***3,926.609196***			***3,926.609196***	***3,926.609196***			
1	Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Ban Quản lý dự án GMS)	6732/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	1,075,290			3,926.609196	3,926.609196			3,926.609196	3,926.609196		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
I.7	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***						***42,840.000000***	***28,955.263108***	***28,955.263108***	***42,840.000000***	***42,840.000000***	***28,955.263108***	***28,955.263108***	***42,840.000000***		
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018						17,840.000000			17,840.000000	17,840.000000			17,840.000000		
2	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020						25,000.000000			25,000.000000	25,000.000000			25,000.000000		
3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							28,955.263108	28,955.263108			28,955.263108	28,955.263108			
I.8	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***331,372.496622***	***396,348.714000***	***76,677.319378***	***11,701.102000***	***122,857.319320***	***187,833.536698***	***76,677.319378***	***11,701.102000***		***Chi tiết tại Phục lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6						3,698.748000	4,584.152000	885.404000	0.000000	3,698.748000	4,584.152000	885.404000	0.000000		
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						6,108.000000	1,293.199000	0.000000	4,814.801000	5,318.000000	503.199000	0.000000	4,814.801000		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						21,222.539000	16,977.478000	0.000000	4,245.061000	21,222.539000	16,977.478000	0.000000	4,245.061000		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An						17,998.900000	15,357.660000	0.000000	2,641.240000	17,998.900000	15,357.660000	0.000000	2,641.240000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						282,344.309622	358,136.225000	75,791.915378	0.000000	74,619.132320	150,411.047698	75,791.915378	0.000000		
II	**Nguồn vốn tiền sử dụng đất**				**1,742,637**	**67,557.000000**	**1,771,037.374936**	**1,771,037.374936**	**124,265.213605**	**124,265.213605**	**538,755.655135**	**538,755.655135**	**124,265.213605**	**124,265.213605**		
II.1	***Lĩnh vực Quốc phòng***				***51,477***	***22,150.000000***	***38,450.000000***	***33,430.354351***	***277.105496***	***5,296.751145***	***15,000.000000***	***9,980.354351***	***277.105496***	***5,296.751145***		
1	Nhà xe sẵn sàng chiến đấu, nhà tập bắn Bộ CHQS tỉnh	Tân An	Bộ CHQS tỉnh	2750/QĐ-UBND, 18/3/2025	24,977		12,000.000000	7,883.593000		4,116.407000	12,000.000000	7,883.593000		4,116.407000	Dự kiến trong năm 2025 chi giải ngân được 7.883,593 trđ	
2	Xây dựng hệ thống hàng rào, san lấp mặt bằng thao trường huấn luyện Tiểu đoàn 1/Trung đoàn BB738	Thạnh Hóa	Bộ CHQS tỉnh	9100/QĐ-UBND, 03/10/2023	25,000	20,700.000000	25,000.000000	23,819.655855		1,180.344145	3,000.000000	1,819.655855		1,180.344145	Vướng mặt bằng không thi công được	
3	Xây dựng cột anten tại Tổng trạm Thông tin SK24/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Tân An	Bộ CHQS tỉnh	3397/UBND-KTTC, 09/4/2024	1,500	1,450.000000	1,450.000000	1,727.105496	277.105496			277.105496	277.105496		Thanh toán khối lượng hoàn thành (Giá trị đề nghị quyết toán là 1.727,105 trđ)	
II.2	***Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***				***16,921***	***15,407.000000***	***3,451.000000***	***2,466.919922***	***16.726922***	***1,000.807000***	***1,051.000000***	***66.919922***	***16.726922***	***1,000.807000***		
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025.		Chi cục Kiểm lâm	3133/QĐ-UBND 19/11/2021	5,522	4,665.000000	5,000.000000	5,026.746000	26.746000			26.746000	26.746000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	61/QĐ-SKHĐT 19/5/2023	1,668	410.000000	1,500.000000	500.000000		1,000.000000	1,000.000000	0.000000		1,000.000000	Sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	
3	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	229/QĐ-SKHĐT 26/12/2023	2,105	1,900.000000	1,900.000000	1,916.726922	16.726922			16.726922	16.726922		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
4	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc giai đoạn 2011 -2020	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	497/QĐ-UBND 28/02/2025	13,148	13,097.000000	51.000000	50.193000		0.807000	51.000000	50.193000		0.807000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
II.3	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***1,075,290***			***3,151.578768***	***3,151.578768***			***3,151.578768***	***3,151.578768***			
1	Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Ban Quản lý dự án GMS)	6732/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	1,075,290			3,151.578768	3,151.578768			3,151.578768	3,151.578768		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
II.4	***Thương mại***				***207,541***		***1,416.372000***	***1,316.372000***		***100.000000***	***1,416.372000***	***1,316.372000***		***100.000000***		
1	Chợ Long Hoa (Khu A-B)	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2326/QĐ-UBND 03/12/2024	207,541		1,416.372000	1,316.372000		100.000000	1,416.372000	1,316.372000		100.000000	Do điều chỉnh chủ trương đầu tư, năm 2026 mới bắt đầu triển khai thực hiện.	
II.5	***Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới***				***391,408***	***30,000.000000***	***294,306.221845***	***271,306.221845***		***23,000.000000***	***74,056.221845***	***51,056.221845***		***23,000.000000***		
1	Chỉnh trang đường CMT8 (đoạn từ Cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	số 984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391,408	30,000.000000	294,306.221845	271,306.221845		23,000.000000	74,056.221845	51,056.221845		23,000.000000	Thừa vốn theo tiến độ thực hiện dự án	
II.6	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***						***560,754.386845***	***581,444.726583***	***20,690.339738***		***124,924.489270***	***145,614.829008***	***20,690.339738***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội						560,754.386845	581,444.726583	20,690.339738		124,924.489270	145,614.829008	20,690.339738			
II.7	***Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật***						***0.000000***	***2,409.660262***	***2,409.660262***	***0.000000***	***0.000000***	***2,409.660262***	***2,409.660262***	***0.000000***		
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển đất							2,409.660262	2,409.660262			2,409.660262	2,409.660262			
II.8	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***872,659.394246***	***875,511.541205***	***97,719.802419***	***94,867.655460***	***322,307.572020***	***325,159.718979***	***97,719.802419***	***94,867.655460***		***Chi tiết tại Phục lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						32,281.377000	27,229.734000	0.000000	5,051.643000	6,454.802000	1,403.159000	0.000000	5,051.643000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9						46,045.329000	47,779.972000	1,734.643000	0.000000	0.000000	1,734.643000	1,734.643000	0.000000		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						89,281.386000	38,033.251000	0.000000	51,248.135000	89,281.386000	38,033.251000	0.000000	51,248.135000		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An						360,527.445518	321,959.568058	0.000000	38,567.877460	177,395.215020	138,827.337560	0.000000	38,567.877460		
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						344,523.856728	440,509.016147	95,985.159419	0.000000	49,176.169000	145,161.328419	95,985.159419	0.000000		
III	**Nguồn vốn xổ số kiến thiết**				**8,990,798.6200**	**2,982,628.467991**	**2,991,601.788616**	**2,991,601.788616**	**300,657.228716**	**300,657.228716**	**1,632,514.597991**	**1,632,514.597991**	**300,657.228716**	**300,657.228716**		
III.1	***Lĩnh vực giao thông vận tải***				***8,118,512***	***2,912,453.467991***	***1,786,421.445084***	***1,665,755.445084***	***0.000000***	***120,666.000000***	***736,113.701084***	***615,447.701084***	***0.000000***	***120,666.000000***		
1	Đầu tư xây dựng ĐT.830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT.830)	xã Bến Lức, Mỹ Yên tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4845/QĐ-UBND, 24/12/2020; 8744/QĐ-UBND, 19/9/2022	1,213,380	389,572.744000	169,872.744000	149,872.744000		20,000.000000	90,000.000000	70,000.000000		20,000.000000	vướng mặt bằng	
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.818 đoạn từ QL1 - QLN2 (bao gồm 15Km đường và 08 cầu)	xã Thủ Thừa tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4848/QĐ-UBND, 24/12/2021	650,000	339,251.252991	121,000.000000	117,000.000000		4,000.000000	111,000.000000	107,000.000000		4,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện, ưu tiên thanh toán bằng vốn NSTW	
3	ĐT.823D (trục mới mới Tây Bắc kết nối Long An - Tp. Hồ Chí Minh)	Xã Mỹ Hạnh, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	10278/QĐ-UBND, 09/10/2024	1,105,987	1,013,000.000000	32,000.000000	0.000000		32,000.000000	32,000.000000			32,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới ĐT.822 đoạn từ Tân Mỹ đến Hiệp Hoà	Xã Hậu Nghĩa, xã Hiệp Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	12232/QĐ-UBND, 26/12/2022	249,997	66,368.471000	172,118.000000	152,118.000000		20,000.000000	130,000.000000	110,000.000000		20,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
5	Các cầu, cống trên tuyến ĐT.817 từ Km9+00 - Km19+00	Xã Mỹ Thạnh, Tân Long, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	13942/QĐ-UBND, 31/12/2024	211,000	1,480.000000	50,000.000000	41,800.000000		8,200.000000	50,000.000000	41,800.000000		8,200.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
6	Đường Liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	Trảng Bàng, Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3,416,238	900,362.000000	1,236,714.701084	1,203,714.701084		33,000.000000	318,397.701084	285,397.701084		33,000.000000	Dự vốn do khối lượng thi công theo tiến độ thực hiện dự án; vốn bố trí sang năm 2026	
7	Nâng cấp mở rộng ĐT782-ĐT784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2557/QĐ-UBND 31/10/2017; 825/QĐ-UBND 09/4/2021 (đ/c); 2738/QĐ-UBND 29/12/2022 (đ/c)	1,271,910	202,419.000000	4,716.000000	1,250.000000		3,466.000000	4,716.000000	1,250.000000		3,466.000000	Điều chỉnh giảm , do hết thời gian thực hiện dự án	
III.2	***Lĩnh vực Công nghệ thông tin***				***91,718***	***35,000.000000***	***72,600.000000***	***57,300.201084***	***186.042459***	***15,485.841375***	***36,523.841375***	***21,224.042459***	***186.042459***	***15,485.841375***		
1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Các huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh Tây Ninh	Sở KH&CN	523/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	22,000		15,000.000000	438.000000		14,562.000000	15,000.000000	438.000000		14,562.000000	Dự án ngừng thực hiện, chuyển sang cho Ban QLDA ĐTXD Long an làm chủ đầu tư.	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	Trung tâm tích hợp dữ liệu thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở KH&CN	2802/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	27,599.094000		22,000.000000	21,076.158625		923.841375	21,523.841375	20,600.000000		923.841375	Sở đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí từ số tiền giảm vốn của dự án để được cấp vốn cho 3 dự án quyết toán hoàn thành tổng số tiền là 476.158.625đ	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025		Tỉnh ủy Tây Ninh	730/QĐ-UBND 24/3/2023	42,119	35,000.000000	35,600.000000	35,786.042459	186.042459			186.042459	186.042459		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
III.3	***Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình***				***399,500***	***739.000000***	***179,000.000000***	***145,365.811000***	***0.000000***	***33,634.189000***	***179,000.000000***	***145,365.811000***	***0.000000***	***33,634.189000***		
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Tân Ninh	Sở Y tế	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021; 274/QĐ-SKHĐT 14/12/2022 (đ/c	24,500		22,000.000000			22,000.000000	22,000.000000			22,000.000000	Dừng thực hiện để Sở Y tế rà soát lại nhu cầu theo tin thần Thông báo cuộc họp số 1245/TB-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh	
2	Mua sắm máy chạy thận nhân tạo và trang thiết bị khẩn cấp	Toàn tỉnh	Sở Y tế	9793/QĐ-UBND, 25/9/2024	75,000		72,000.000000	70,365.811000		1,634.189000	72,000.000000	70,365.811000		1,634.189000	Giảm do giá trị thực hiện các gói thầu thấp hơn vốn được cấp	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Xây dựng mới bệnh viện Phổi	Phường Tân An tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	1514/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	300,000	739.000000	85,000.000000	75,000.000000		10,000.000000	85,000.000000	75,000.000000		10,000.000000	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2027, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
III.4	***Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch***				***85,043.000***	***17,218.000000***	***63,801.445713***	***47,000.000000***	***0.000000***	***16,801.445713***	***46,801.445713***	***30,000.000000***	***0.000000***	***16,801.445713***		
1	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	526/QĐ-UBND. 15/3/2024	64,565	17,118.000000	46,801.445713	46,000.000000		801.445713	29,801.445713	29,000.000000		801.445713	Do không thực hiện hạng mục Trạm biến áp và đường dây trung thế 3 pha	
2	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	Số 851/QĐ-UBND ngày 14/4/2021. Số 182/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2024	20,478	100.000000	17,000.000000	1,000.000000		16,000.000000	17,000.000000	1,000.000000		16,000.000000	Do cần thực hiện các thủ tục pháp lý điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, thay đổi quy mô dự án nên không thực hiện dự án đúng theo kế hoạch vốn được giao	
III.5	**Lĩnh vực Xã hội**				**30,000**	**0.000000**	**30,000.000000**	**14,704.000000**	**0.000000**	**15,296.000000**	**30,000.000000**	**14,704.000000**	**0.000000**	**15,296.000000**		
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh - Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	QĐ số 941/QĐ-UBND 23/4/2025	30,000		30,000.000000	14,704.000000		15,296.000000	30,000.000000	14,704.000000		15,296.000000	*Do dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Hội đồng bồi thường xã Tân Biên thông qua với kinh phí bồi thường hỗ trợ là 14,704 tỷ đồng (không bao gồm dự phòng).*	
III.6	***Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp***				***236,445.000***	***17,218.000000***	***233,500.000000***	***223,477.982300***	***0.000000***	***10,022.017700***	***233,500.000000***	***223,477.982300***	***0.000000***	***10,022.017700***		
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị phòng chức năng cho các trường phổ thông năm 2025	Toàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	13003/QĐ-UBND, 13/12/2024	226,933	17,118.000000	224,000.000000	214,638.210300		9,361.789700	224,000.000000	214,638.210300		9,361.789700	Không giải ngân hết vốn trong năm 2025	
2	Mua sắm thiết bị cho các trường mầm non năm 2025	Toàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	13388/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	9,512	100.000000	9,500.000000	8,839.772000		660.228000	9,500.000000	8,839.772000		660.228000	Không giải ngân hết vốn trong năm 2025	
III.7	***Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội***				***29,581***			***19,903.600000***	***19,903.600000***			***19,903.600000***	***19,903.600000***			
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục Thường xuyên		Ban QLDA ĐTXD Long An	3812/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	2,395			1,685.500000	1,685.500000			1,685.500000	1,685.500000			Bổ sung mới
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát Giao thông		Ban QLDA ĐTXD Long An	4252/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	7,088			5,157.000000	5,157.000000			5,157.000000	5,157.000000			Bổ sung mới
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở số 28 Lê Lợi, Phường 1, TP. Tân An		Ban QLDA ĐTXD Long An	7703/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1,320			925.200000	925.200000			925.200000	925.200000			Bổ sung mới
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát cơ động và Phòng Cảnh sát hình sự		Ban QLDA ĐTXD Long An	4015/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	8,696			7,059.600000	7,059.600000			7,059.600000	7,059.600000			Bổ sung mới
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)		Ban QLDA ĐTXD Long An	4014/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	5,535			1,641.000000	1,641.000000			1,641.000000	1,641.000000			Bổ sung mới
6	Cải tạo, sửa chữa khối nhà ở cán bộ chiến sĩ thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tại phường Khánh Hậu		Ban QLDA ĐTXD Long An	5607/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	1,611			1,258.200000	1,258.200000			1,258.200000	1,258.200000			Bổ sung mới
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà công vụ tỉnh		Ban QLDA ĐTXD Long An	2036/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	1,968			1,412.100000	1,412.100000			1,412.100000	1,412.100000			Bổ sung mới
8	Mua sắm thiết bị nội thất cho khối nhà khách Thủ Thừa		Ban QLDA ĐTXD Long An	3934/QĐ-UBND ngày 04/9/2025	968			765.000000	765.000000			765.000000	765.000000			Bổ sung mới

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
III.8	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***							***173,354.397154***	***173,354.397154***			***173,354.397154***	***173,354.397154***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							173,354.397154	*173,354.397154*			173,354.397154	*173,354.397154*			
III.9	***Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật***						***0.000000***	***78,585.463413***	***78,585.463413***	***0.000000***	***0.000000***	***78,585.463413***	***78,585.463413***	***0.000000***		
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển đất							78,585.463413	78,585.463413			78,585.463413	78,585.463413			
III.10	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***626,278.897819***	***566,154.888581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***	***370,575.609819***	***310,451.600581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***		***Chi tiết tại Phụ lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1						*114,070.000000*	*95,910.000000*	*0.000000*	*18,160.000000*	*48,468.000000*	*30,308.000000*	*0.000000*	*18,160.000000*		
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 2						*64,357.180928*	*47,839.924000*	*0.000000*	*16,517.256928*	*64,357.180928*	*47,839.924000*	*0.000000*	*16,517.256928*		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3						*60,265.000000*	*43,715.000000*	*0.000000*	*16,550.000000*	*60,265.000000*	*43,715.000000*	*0.000000*	*16,550.000000*		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6						19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000	0.000000	19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000	0.000000		
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						16,782.528891	18,697.146000	1,914.617109	0.000000	12,835.528891	14,750.146000	1,914.617109	0.000000		
6	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9						203,515.000000	170,116.522000	0.000000	33,398.478000	136,210.712000	102,812.234000	0.000000	33,398.478000		
7	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						0.000000	25,213.108581	25,213.108581	0.000000	0.000000	25,213.108581	25,213.108581	0.000000		
8	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						147,450.000000	143,324.000000	0.000000	4,126.000000	28,600.000000	24,474.000000	0.000000	4,126.000000		
IV	**Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết**						**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**		
IV.1	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***							***90,000.000000***	***90,000.000000***			***90,000.000000***	***90,000.000000***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							90,000.000000	90,000.000000			90,000.000000	90,000.000000			
IV.2	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***90,000.000000***			***90,000.000000***	***90,000.000000***			***90,000.000000***		***Chi tiết tại Phụ lục2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3						90,000.000000			90,000.000000	90,000.000000			90,000.000000		